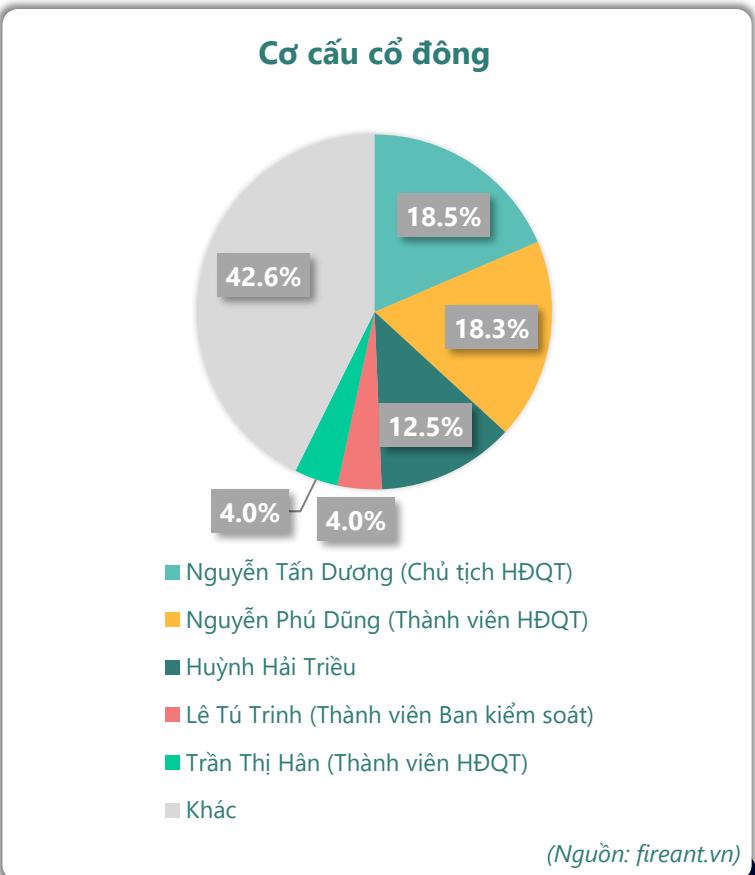
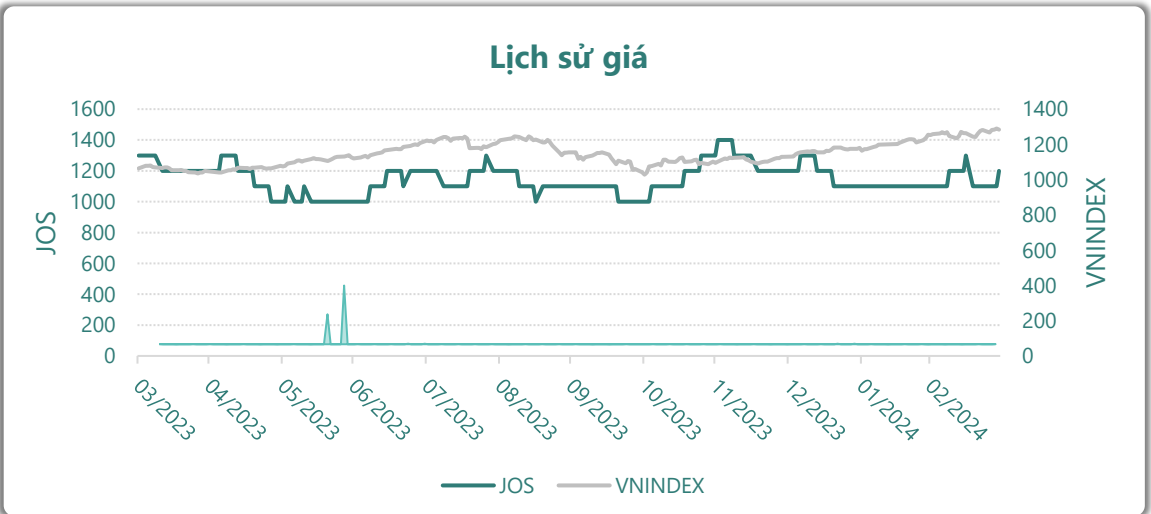
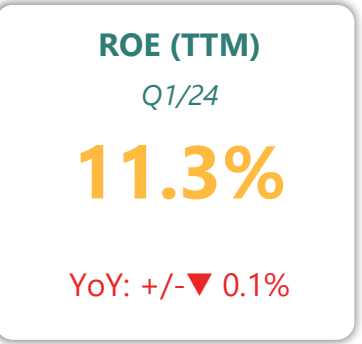
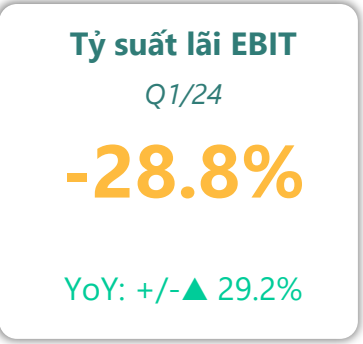
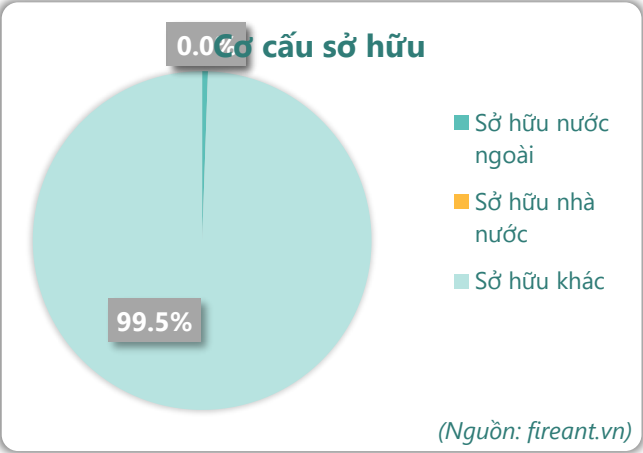


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

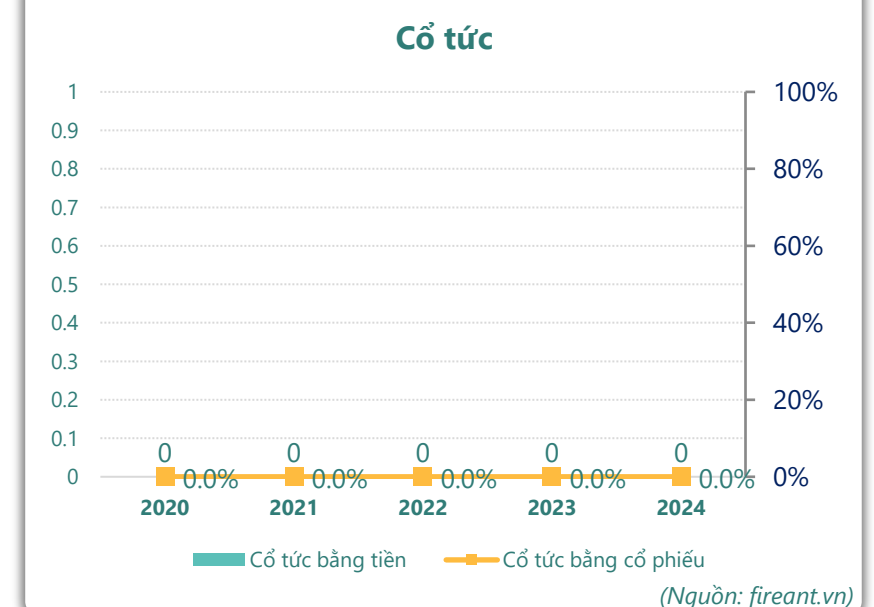
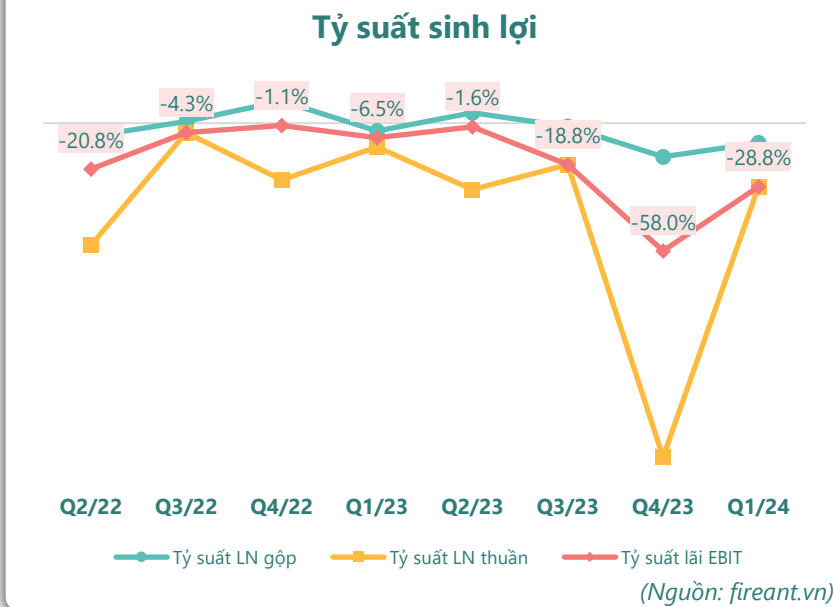
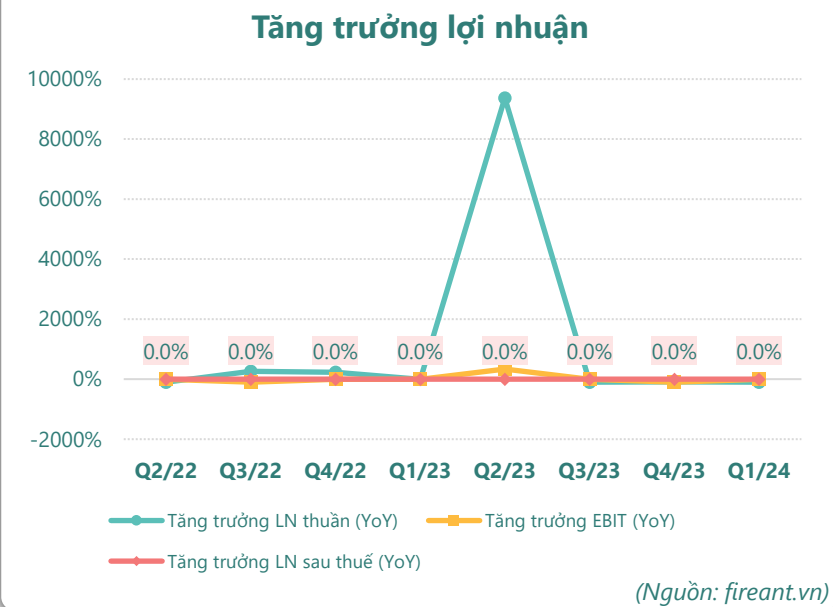
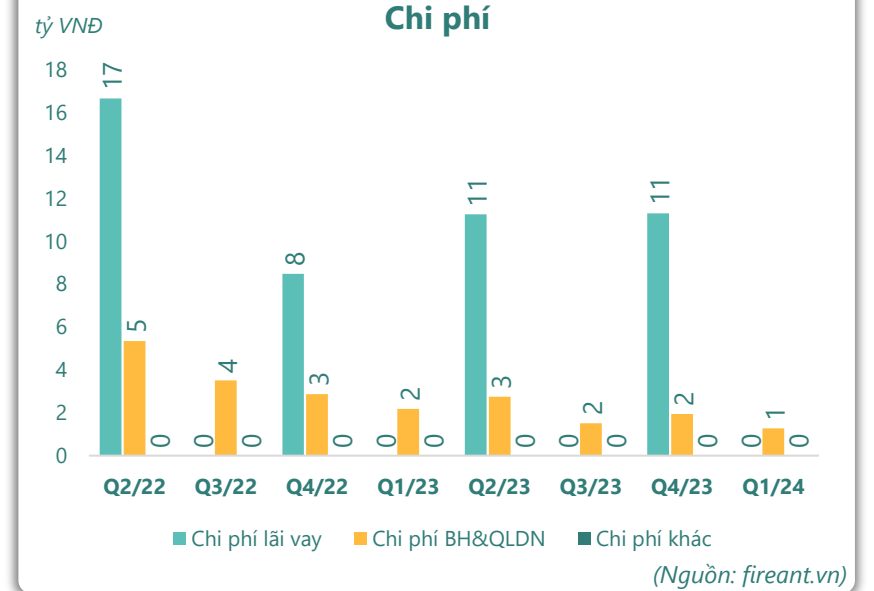
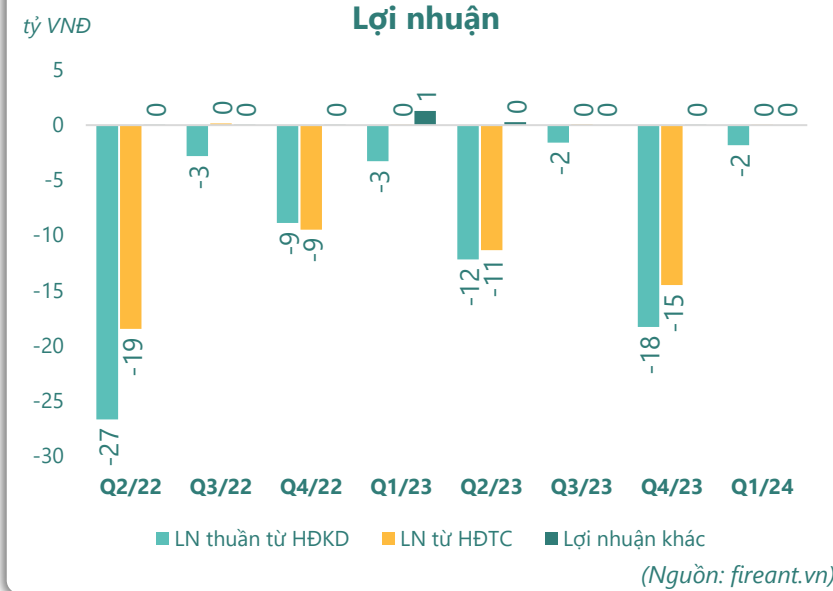
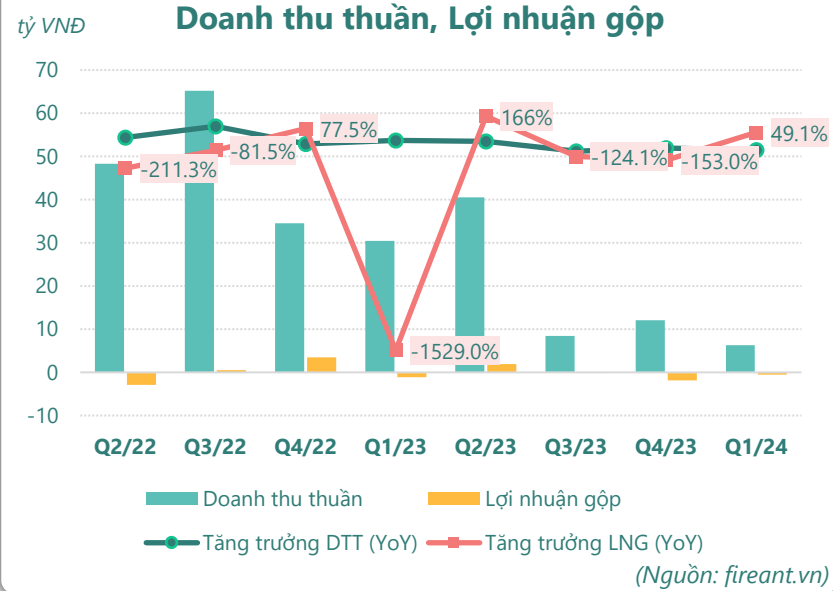
CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải

Ngày 31/03/2024	1,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	0%	9.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,000 - 1,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18
Số lượng CPLH (CP)	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,505
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.08
EPS	-2,234
P/E	-0.5



KẾT QUẢ KINH DOANH

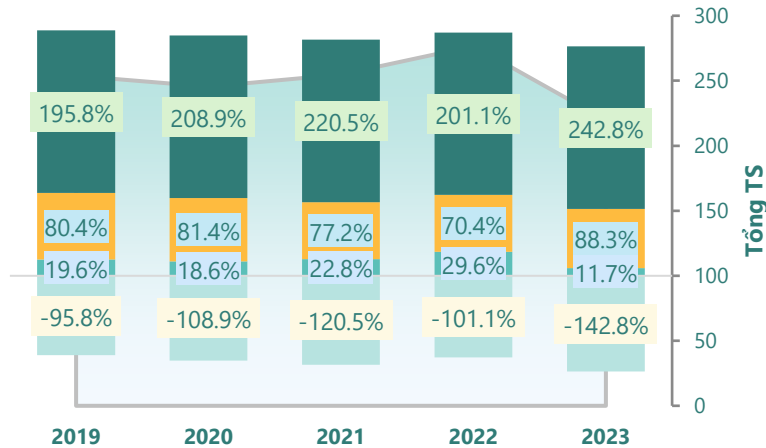


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

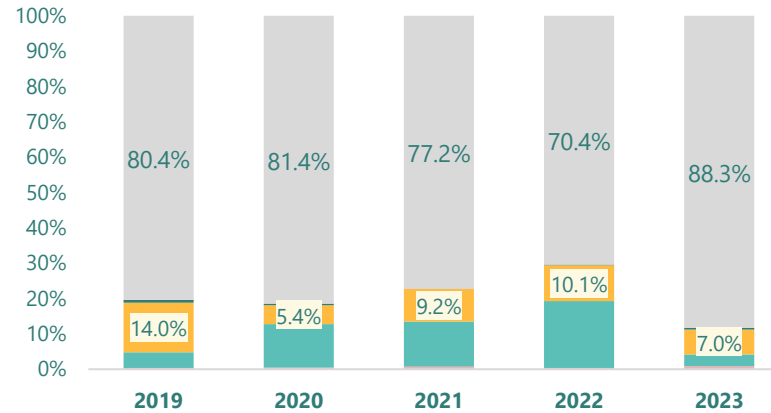
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

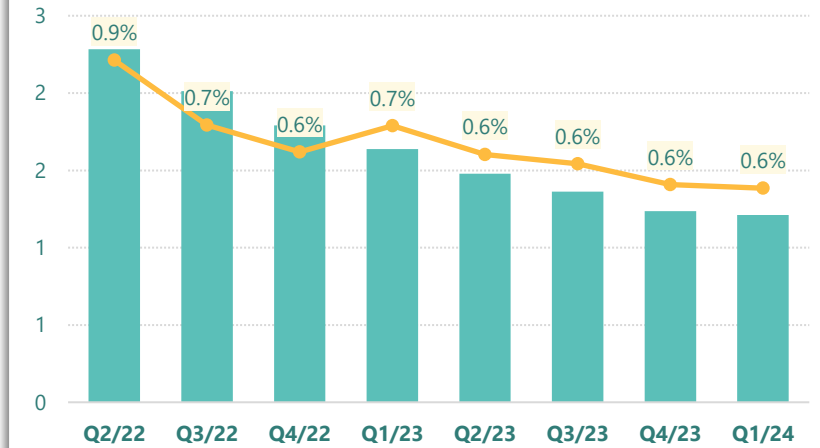


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

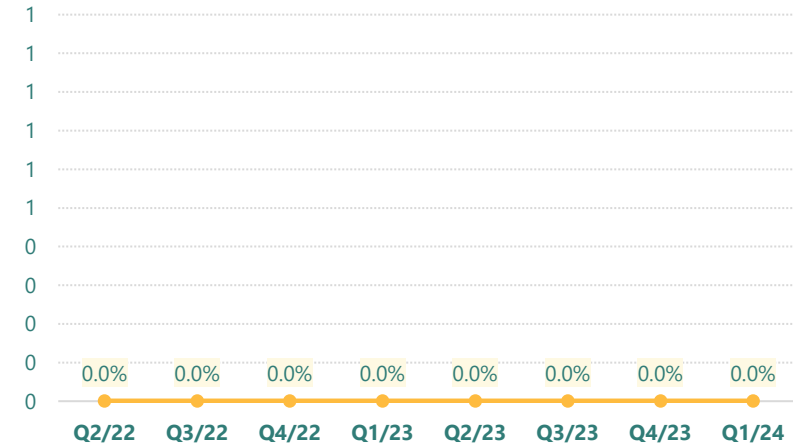


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

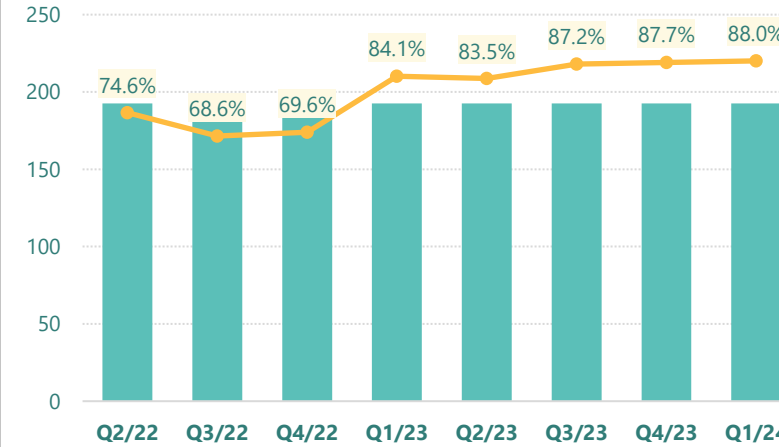


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

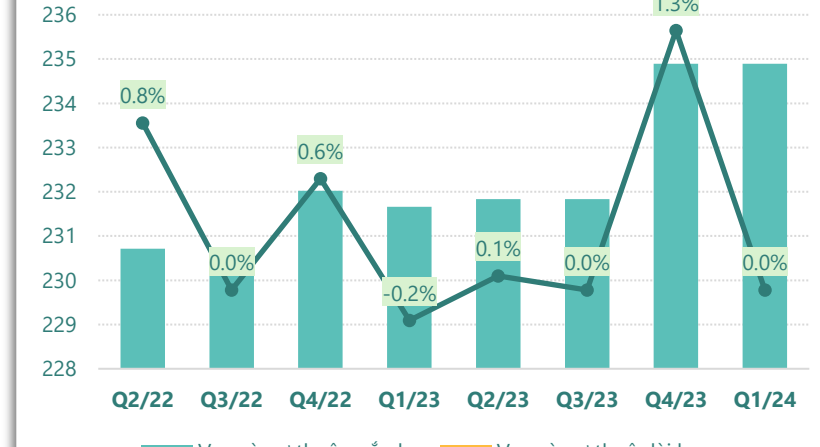


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

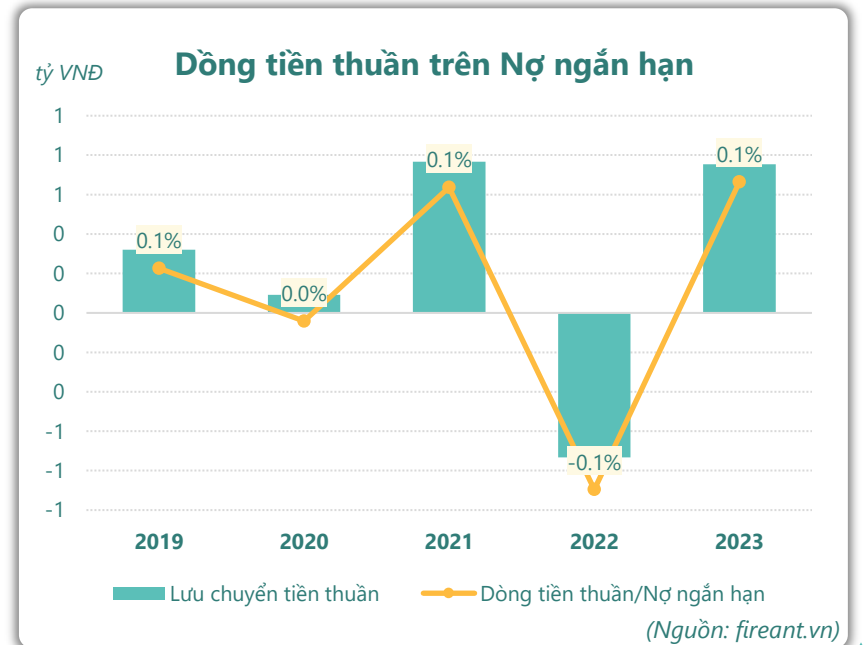
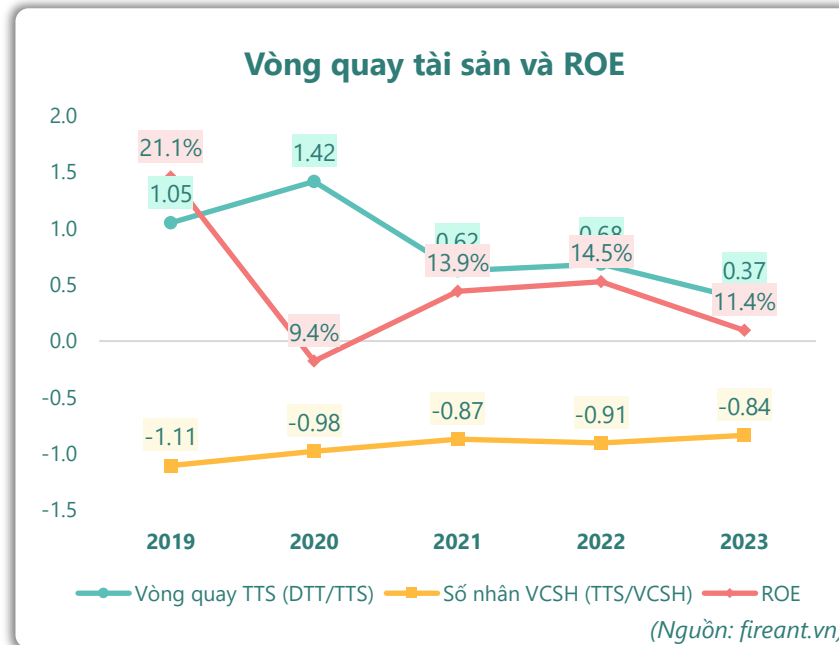
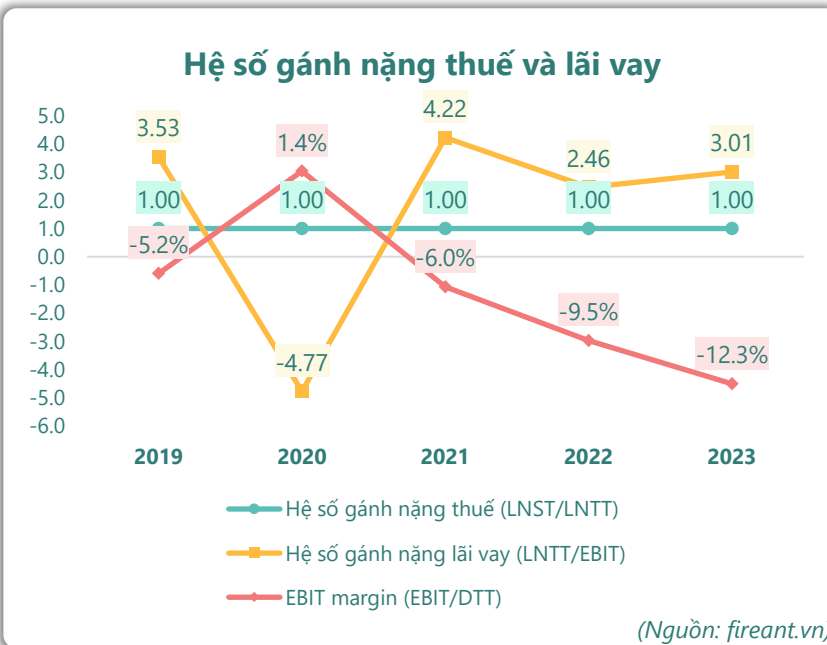
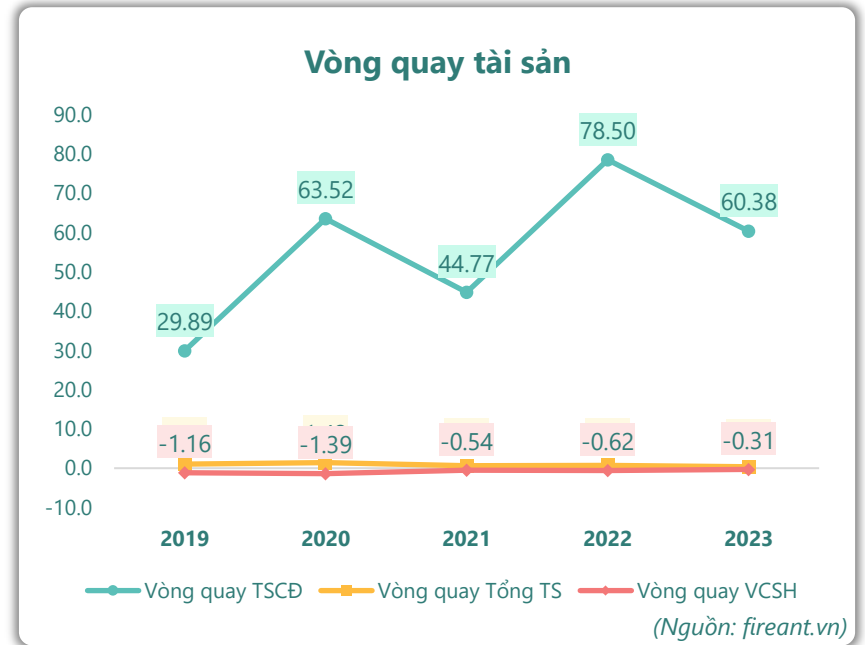
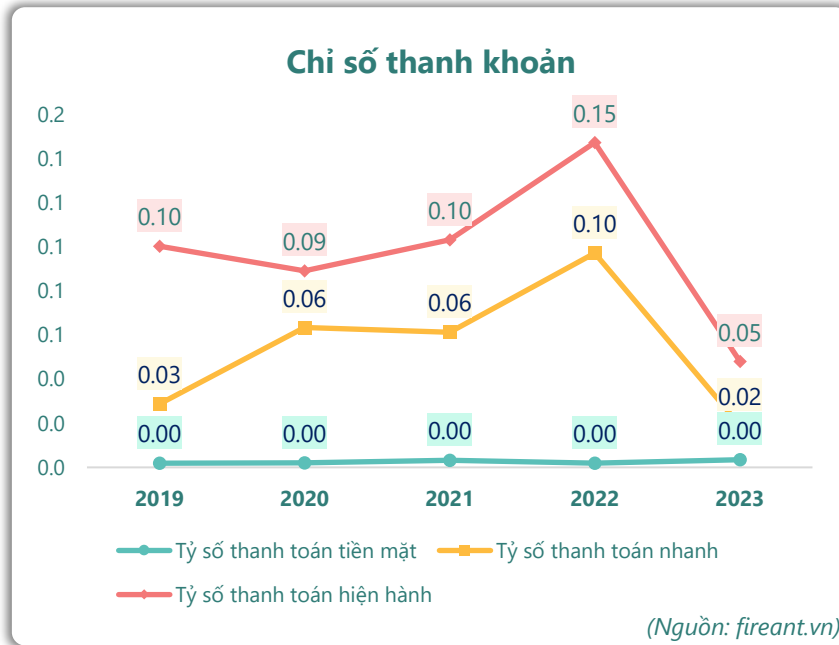
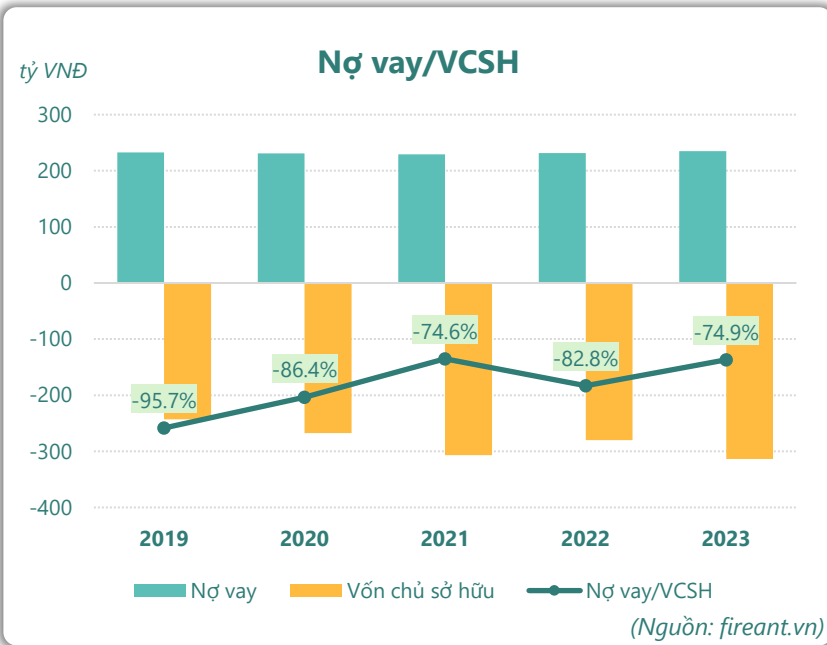


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	6.30	30.4	-79.3%	91.4	182	-49.7%
Giá vốn hàng bán	6.86	31.5	-78.2%	92.6	181	-48.9%
Lợi nhuận gộp	-0.56	-1.10	49.3%	-1.16	0.81	-243%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	44.0%	0.19	0.50	-60.9%
Chi phí TC	0.00	0.00		26.0	28.3	-8.3%
Chi phí lãi vay	0	0.00		22.6	25.2	-10.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.30	0.88	-66.0%	4.10	10.1	-59.6%
Chi phí QLDN	0.97	1.30	-25.3%	4.30	5.66	-24.0%
LN thuần từ HĐKD	-1.81	-3.27	44.5%	-35.4	-42.8	17.4%
Lợi nhuận khác	0	1.28	-100%	1.56	0.39	302%
LN trước thuế	-1.81	-1.99	8.9%	-33.8	-42.4	20.4%
Lợi nhuận sau thuế	-1.81	-1.99	8.9%	-33.8	-42.4	20.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.81	-1.99	8.9%	-33.8	-42.4	20.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.15	-0.19	-0.16	0.56	0.56	-1.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.87	1.08	0.89	0.74	1.29	1.85
Lưu chuyển tiền thuần	0.20	-0.19	-0.16	0.56	0.56	-1.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.07	0.89	0.74	1.29	1.85	0.84

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	219	220	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	24.8	25.7	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	0.84	1.85	-54.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.95	7.36	-19.2%
Hàng tồn kho	17.2	15.5	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.81	0.97	-16.9%
Tài sản dài hạn	194	194	0.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.21	1.24	-2.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	193	193	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.18	0.22	-15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	534	533	0.2%
Nợ ngắn hạn	534	533	0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	235	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.9	56.3	4.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-315	-314	-0.6%
Vốn chủ sở hữu	-315	-314	-0.6%
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

